

Bản án số: 20/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 7/8/2018

V/v tranh chấp: “Ly hôn,
nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHỔ YÊN, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có.

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Mạc Thị Hồng

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh

2. Ông Nguyễn Văn Duẩn

- Thư ký phiên toà: bà Tạ Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phổ Yên tham gia phiên toà: ông Dương Văn Thuận - Kiểm sát viên.

Ngày 7 tháng 8 năm 2018, tại Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2018/HNGĐ-ST ngày 16/04/2018 về “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2018/QĐXX-ST ngày 04 tháng 6 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:chị Nguyễn Thị H - sinh năm 1985 (có mặt)

HKTT: xóm H, xã N, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Chỗ ở: xóm Đ, xã Đ, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Bị đơn: anh Chu Văn H - sinh năm 1984 (có mặt)

HKTT : xóm H, xã N, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

1, bà Nguyễn Thị H, sinh năm 194 (vắng mặt)

2, anh Chu Văn S, sinh năm (vắng mặt)

3, chị Trần Thị L, sinh năm (vắng mặt)

Đều HKTT: xóm H, xã N, thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày: chị và anh Chu Văn H kết hôn năm 2003, có ĐKKH kết hôn tại UBND xã N, huyện Phổ Yên (nay là thị xã Phổ Yên), Thái Nguyên.

Sau khi kết hôn vợ chồng được bố mẹ cho ra ở riêng ngay, nhà đất do bố mẹ chồng cho. Chung sống đến năm 2010 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do chị phát hiện anh H chơi bời và nghiện ma túy. Từ khi nghiện ma túy anh thường đánh vợ con, không chịu được chị đã đưa cả 02 con về gia đình bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Gia đình và anh H có đến gia đình chị nói chuyện, nhưng do xác định vợ chồng không thể đoàn tụ nên chị không quay lại. Hiện nay anh H vẫn không cai nghiện được.

Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thực sự kéo dài, vợ chồng không còn tình cảm, yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Chu Văn N, sinh ngày 31/8/2003 và Chu Thị Bích N, sinh ngày 18/7/2005. Con trai có nguyện vọng được ở với bố, chị đồng ý. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung thứ 2 là Chu Thị Bích N. Không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: không có

Các khoản nợ chung, cho vay chung: không có

Về khoản tiền vay của mẹ đẻ anh H (bà Nguyễn Thị H) theo như lời trình bày của anh H, bà H chị không biết, không được sử dụng, không đồng ý có trách nhiệm trả khoản vay này.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải, tại phiên tòa bị đơn anh Chu Văn H trình bày: anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn năm 2003, tự nguyện, có ĐKKH kết hôn tại UBND xã N, huyện Phổ Yên (nay là thị xã Phổ Yên), tỉnh Thái Nguyên.

Sau khi kết hôn vợ chồng ở riêng, nhà đất của bố mẹ anh cho vợ chồng, chung sống hòa thuận hạnh phúc. Năm 2010 anh mắc nghiện ma túy, sau khi nghiện ma túy được 2 tháng thì có quyết định đi cai nghiện 12 tháng tại trung tâm 06 của huyện Phổ Yên. Trong thời gian anh đi cai nghiện chị H đã đem cả 2 con bỏ về bố mẹ đẻ ở, lý do theo anh là do anh nghiện. Sau khi cai nghiện về anh và gia đình lên đón nhiều lần nhưng chị H không về. Do chán nản anh lại tái nghiện, năm 2012 anh bị đi cơ sở giáo dục Thanh Hà (tại Vĩnh Phúc) 2 năm. Sau khi đi cơ sở giáo dục Thanh Hà về anh đã cai nghiện được cho đến nay. Hiện tại anh đang uống thuốc Methadon tại Trung tâm y tế thị xã Phổ Yên, anh xác định không còn nghiện ma túy.

Quá trình giải quyết vụ án anh H không đồng ý ly hôn. Tại phiên tòa anh đồng ý ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung: vợ chồng có 02 con chung là Chu Văn N, sinh ngày 31/8/2003, Chu Thị Bích N, sinh ngày 18/7/2005. Tại phiên tòa anh đề nghị mỗi người nuôi dưỡng 01 con chung, anh nuôi con trai đầu, chị H nuôi con gái, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: không có.

Nợ chung: khi vợ chồng chung sống mẹ anh cho vợ chồng mượn ruộng để làm, sau đó đồng ý cho vợ chồng bán 01 thửa ruộng để lấy tiền làm ăn, số tiền bán ruộng là 18.000.000đ (bán cho anh S, là anh trai anh). Năm 2006 chị H đi gặt lúa bị lúa bắn vào mắt phải đi cấp cứu và điều trị hết số tiền bán ruộng. Tại phiên tòa anh xác định số tiền bán ruộng là 17.000.000đ, anh đề nghị vợ chồng cùng có trách nhiệm trả khoản tiền trên cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị H, mỗi người phải trả 8.500.000đ (tám triệu năm trăm ngàn).

Người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày: Anh H và chị H kết hôn năm 2002, sau khi kết hôn vợ chồng bà cho anh chị ở riêng ngay, cho đất để vợ chồng làm nhà, cho mượn ruộng để canh tác. Thời gian nào anh chị bán 01 thửa ruộng cho anh S (con trai cả của bà), bà không được biết. Theo anh S nói anh đã mua ruộng với giá 17.000.000đ, nay anh chị ly hôn bà yêu cầu anh chị cùng có trách nhiệm trả số tiền trị giá thửa ruộng anh chị đã bán cho bà là 17.000.000đ, mỗi anh chị phải trả $\frac{1}{2}$ là 8.500.000đ.

Bà H xác nhận đã có đơn đề nghị giải quyết, yêu cầu anh H, chị H trả bà khoản tiền 18.000.000đ; tại Tòa án bà đã được tổng đạt các văn bản tố tụng, thông báo nộp tạm ứng án phí đối với số tiền kiện đòi. Sau khi nhận thông báo nộp tạm ứng án phí bà đi khám bệnh tại Bệnh viện da liễu trung ương 2 ngày nhưng không ở lại điều trị, do đi khám bệnh mất nhiều tiền nên bà đã không đi nộp tiền tạm ứng án phí theo Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí của Tòa án. Bà không có giấy tờ chứng minh đã đi viện.

Người liên quan anh Chu Văn S trình bày: về thời gian anh không nhớ, khoảng 6,7 năm về trước anh H đến nhà anh nói bán thửa ruộng (thửa số 150, tờ bản đồ 63-II, diện tích 545m²) của bố mẹ cho vợ chồng, anh đồng ý mua. Do là anh em trong gia đình nên cũng chỉ nói miệng không làm giấy tờ gì, việc mua bán cũng chỉ có 2 anh em trao đổi với nhau, giá cả thỏa thuận là 17.000.000đ, anh đã trả đủ cho anh H 17.000.000đ, anh H sử dụng số tiền đó làm gì anh không được biết. Chị H không tham gia vào việc mua bán ruộng.

Khi anh mua ruộng, thửa ruộng vẫn trong giấy CNQSD đất của bố anh là Chu Văn G, năm 2012 anh đã làm thủ tục sang tên giấy CNQSD đất tên vợ chồng anh.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND thị xã Phổ Yên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn, những người tham gia tố tụng khác kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng. VKS không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về Luật áp dụng: áp dụng Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về nội dung:

Đề nghị xử: Chấp nhận đơn ly hôn của chị Nguyễn Thị H, chị Hà được ly hôn anh Chu Văn H.

- Về con chung: Giao chị H nuôi dưỡng con chung Chu Thị Bích N, sinh ngày 18/7/2005; giao anh Chu Văn H nuôi dưỡng con chung Chu Văn N, sinh ngày 31/8/2003. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với mỗi bên cho đến khi có yêu cầu.

- Về tài sản chung: không có.

- Công nợ chung: Quá trình xác minh thu thập chứng cứ không đủ căn cứ xác định chị H phải trả cho bà H số tiền 8.500.000đ, do vậy không chấp nhận yêu cầu anh H, bà H.

- Về án phí: Căn cứ điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:* Chị Nguyễn Thị H và anh Chu Văn H đều đăng ký hộ khẩu tại xã N, thị xã Phổ Yên. Chị H có đơn yêu cầu giải quyết ly hôn, nuôi con chung tại Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên, Thái Nguyên. Căn cứ điều 28, điều 35, điều 39 BLTTDS năm 2015, Tòa án nhân dân thị xã Phổ Yên thụ lý và giải quyết vụ án ly hôn của anh chị là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa những người có quyền và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, anh Chu Văn S, chị Trần Thị L đều vắng mặt (lần 2, không có lý do), căn cứ điều 227, 228 BLTTDS, Hội đồng xét xử vắng mặt những người có quyền và nghĩa vụ liên quan là có căn cứ.

[2]. *Về nội dung:* Chị Nguyễn Thị H và anh Chu Văn H kết hôn năm 2003, có đăng ký kết hôn, được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh chị được bố mẹ cho ra ở riêng ngay, đất, nhà do bố mẹ cho. Chung sống đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân anh chị cùng thừa nhận là do anh H chơi bời dẫn đến nghiện Hêrôin. Chị H cho rằng từ khi anh H mắc nghiện anh thường đánh chị và các con, do không chịu được chị đã đưa cả 2 con về nhà bố mẹ đẻ ở cho đến nay. Anh H cho rằng anh mắc nghiện từ năm 2010 là đúng, nhưng không có việc anh thường xuyên đánh vợ con. Năm 2010 anh bị đi cai nghiện tại trung tâm 06 của huyện Phổ Yên 12 tháng, sau đó đi cơ sở giáo dục

Thanh Hà, tỉnh Vĩnh Phúc 02 năm. Cuối năm 2014 anh về địa phương và tiếp tục uống thuốc thay thế Methadon tại trung tâm y tế thị xã Phổ Yên cho đến nay. Trong thời gian anh đi cai nghiện chị H bỏ về bố mẹ đẻ ở, sau khi hết thời gian cai nghiện anh đến đón nhưng chị H không về, anh thừa nhận vợ chồng ly thân từ năm 2010 cho đến nay.

Tại phiên tòa chị H yêu cầu được ly hôn, anh H đồng ý ly hôn, xác định tình cảm vợ chồng không còn.

Xét thấy: Mâu thuẫn giữa vợ chồng đã thực sự căng thẳng và kéo dài, thời gian vợ chồng ly thân đã lâu. Tại phiên tòa anh chị thỏa thuận ly hôn, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận sự thuận tình ly hôn của anh chị, cho anh chị được ly hôn.

[3]. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Chu Văn N, sinh ngày 31/8/2003, Chu Thị Bích N, sinh ngày 18/7/2005. Con chung của anh chị đã trên 7 tuổi, nguyện vọng của cháu Chu Văn N muốn được ở với anh H, nguyện vọng của cháu Chu Thị Bích N muốn được ở với chị Hà.

Về khả năng, điều kiện nuôi con của anh H: quá trình giải quyết vụ án anh H cho rằng bản thân đã cai nghiện được, có công việc và có thu nhập. Xác minh tại UBND xã N hiện tại anh H và con trai (cháu Chu Văn N) đang sống tại nhà bà Nguyễn Thị H (mẹ đẻ anh H), anh H là lao động tự do (làm thợ xây) ngoài thời gian phải đi uống thuốc, về thu nhập của anh Hường xã không nắm được cụ thể. Bà Nguyễn Thị H xác định việc chi tiêu ăn uống trong gia đình hàng ngày là do anh H chi phí.

Như vậy: xét theo nguyện vọng của con chung, mức thu nhập của anh chị, thấy giao cho anh chị mỗi người nuôi một con là phù hợp, cũng đảm bảo được quyền lợi của con chung khi cha mẹ ly hôn.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh chị mỗi người nuôi một con, không có yêu cầu cấp dưỡng, vì vậy không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con cho mỗi bên, cần tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho đến khi có yêu cầu.

[5]. Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: chị H xác định không có nợ chung, cho rằng không biết số nợ của bà H như anh H đã kê khai, không có trách nhiệm trả. Trong thời gian chung sống, từ khi anh H nghiện ma túy đã bán tất cả tài sản do vợ chồng làm ra để phục vụ cho việc nghiện hút.

Anh H cho rằng thời gian chung sống mẹ anh (bà Nguyễn Thị H) có cho vợ chồng mượn ruộng để làm, sau đó vợ chồng bán ruộng cho anh trai anh H (Chu Văn S) số tiền 17.000.000đ. Vợ chồng đã dùng số tiền này để mua sắm đồ dùng trong gia đình, mua 01 xe đẩy để đi bán hàng. Sau đó chị H đi gặt lúa, bị hạt lúa bắt vào mắt phải đi viện điều trị, anh đã bán toàn bộ tài sản để chữa mắt cho chị H. Nay vợ chồng ly hôn anh đề nghị mỗi người có trách nhiệm chịu $\frac{1}{2}$ số nợ là 8.500.000đ.

Bà Nguyễn Thị H có đơn khởi kiện với tư cách người có quyền nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Tòa án đã tổng đạt Thông báo nộp tạm ứng án phí đối với số tiền bà kiện đòi, nhưng bà H không thực hiện nộp tạm ứng án phí theo quy định.

Xem xét về lời khai của người liên quan và các chứng cứ thì thấy: Anh H, bà H, anh S cùng xác định thửa ruộng đã bán là thửa ruộng số 150, tờ bản đồ 63-II, diện tích 545m², thời điểm anh H bán ruộng vẫn có trong giấy CNQSD đất tên ông Chu Văn G. Tại biên bản hòa giải (ngày 20/4/2018) anh H cho rằng bán ruộng giá 20.000.000đ; bà H cho rằng số tiền chị H, anh H bán ruộng là 18.000.000đ. Anh S là người đã mua ruộng nhưng xác định anh mua ruộng với giá 17.000.000đ. Thửa ruộng trên hiện tại đã sang tên giấy CNQSD đất vợ chồng anh S nhưng lại theo thủ tục tặng cho QSD đất giữa bà H và vợ chồng anh S. Do bà H không thực hiện nghĩa vụ nộp tạm ứng án phí DSST, không cung cấp được các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, cần tách thành vụ án Dân sự khác khi bà H có yêu cầu và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người có quyền và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập.

[6]. Về án phí: Chị H phải chịu án phí ly hôn theo quy định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, khoản 4 điều 147, Điều 271, 273, 482 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, điều 81,82,83,84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Nguyễn Thị H đối với anh Chu Văn H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Chu Văn H.

2. Về con chung: Giao con chung Chu Văn N, sinh ngày 31/8/2003 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng; giao con chung Chu Thị Bích N, sinh ngày 18/7/2005 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với mỗi bên đến khi có yêu cầu.

Chị H, anh H được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của các con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: không có

- Nợ chung: Tách yêu cầu giải quyết về nợ chung của người có quyền và nghĩa vụ liên quan thành vụ án khác khi có yêu cầu giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008509 ngày 15/03/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị H, anh H, vắng mặt những người có quyền và nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa. Báo cho biết các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt kết quả xét xử./.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND thị xã Phổ Yên;
- Chi cục THADS thị xã Phổ Yên;
- UBND xã N;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mạc Thị Hồng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mạc Thị Hồng